

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 02, năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Công ty

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký kinh doanh số 0600138472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 25 tháng 2 năm 2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính tại Tổ dân phố Đồng Thịnh, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

Ban Lãnh đạo

Các thành viên Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Đặng Mạnh Dương	Chủ tịch Công ty
Ông Trần Văn Thuần	Giám đốc (từ ngày 01/07/2023)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc (đến ngày 30/04/2023)
Ông Trần Văn Thuần	Phó Giám đốc (đến ngày 01/07/2023)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc
Bà Đỗ Thị Yến	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Phó Giám đốc (từ ngày 09/11/2023)

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)

- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Đặng Mạnh Dương
Chủ tịch Công ty

Nam Định, ngày 22 tháng 02 năm 2024

Số 23 /2024/AEA/BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy

Kính gửi: Ban Lãnh đạo
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là "Công ty") từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Lãnh đạo tại trang 2 và 3, Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Công việc này chỉ được thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết hơn áp dụng riêng cho công tác quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ

- Chúng tôi không thể tham gia quan sát kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2023, chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác để làm cơ sở đưa ra ý kiến về số các tài sản cố định được xây dựng bằng bê tông và bằng đất, các công trình phục vụ tưới tiêu. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các tài sản cố định được xây dựng bằng bê tông và bằng đất, các công trình phục vụ tưới tiêu được trình bày trên khoản mục tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31/12/2023.

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.112.215.435	15.306.466.466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.456.249.634	287.301.409
1. Tiền	111		8.456.249.634	287.301.409
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	310.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	310.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.722.994.172	12.396.625.820
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.268.827.000	11.772.728.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	503.422.172	677.413.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(49.255.000)	(53.516.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	1.680.354.486	2.007.997.810
1. Hàng tồn kho	141		1.680.354.486	2.007.997.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		252.617.143	304.541.427
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	34.604.305
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.9	252.617.143	269.937.122
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		859.261.618.851	853.971.060.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		858.624.170.516	853.510.743.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	858.254.386.685	853.140.959.225
- Nguyên giá	222		979.940.297.313	974.689.116.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.685.910.628)	(121.548.157.371)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	369.783.831	369.783.831
- Nguyên giá	228		783.899.546	783.899.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.115.715)	(414.115.715)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		637.448.335	460.317.165
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	637.448.335	460.317.165
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		871.373.834.286	869.277.526.687

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		3.682.638.821	7.055.561.754
I. Nợ ngắn hạn	310		3.682.638.821	7.055.561.754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	2.216.168.510	2.228.752.487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	45.010.327	25.458.866
4. Phải trả người lao động	314		337.000.000	2.538.806.612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.001.238.857	2.033.090.662
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		83.221.127	229.453.127
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		867.691.195.465	862.221.964.933
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	867.691.195.465	862.221.964.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		867.041.317.129	861.750.973.412
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		302.993.837	302.993.837
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		346.884.499	167.997.684
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		167.997.684	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		178.886.815	167.997.684
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		871.373.834.286	869.277.526.687

Nam Định, ngày 22 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương

Chủ tịch Công ty



Đặng Mạnh Dương

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023


CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	49.167.135.647	54.243.753.287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		55.520.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.14	49.111.615.647	54.243.753.287
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	45.939.312.725	50.321.565.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.172.302.922	3.922.187.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	456.082.812	271.679.150
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.17	3.587.226.958	4.003.549.056
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		41.158.776	190.317.709
11. Thu nhập khác	31	5.18	231.852.301	41.508.367
12. Chi phí khác	32	5.18	49.397.077	21.814.497
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.18	182.455.224	19.693.870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		223.614.000	210.011.579
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	44.727.185	42.013.895
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		178.886.815	167.997.684

Người lập biểu



Vũ Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương

Nam Định, ngày 22 tháng 02 năm 2024

Chủ tịch Công ty



Đặng Mạnh Dương

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	223.614.000	210.011.579
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	198.307.857	333.751.733
- Các khoản dự phòng	03	(4.261.000)	3.516.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(634.722.412)	(271.679.150)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(217.061.555)	275.600.162
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.729.816.932	(5.495.463.330)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	327.643.324	(1.505.283.044)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.255.352.907)	(248.996.985)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(177.131.170)	69.402.536
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.065.211)	(24.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.680.000	2.980.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(151.912.000)	(449.616.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.245.617.413	(7.375.376.925)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.000.000)	(997.126.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	211.248.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.200.000.000)	(6.810.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.510.000.000	9.175.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	456.082.812	271.679.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	923.330.812	1.639.553.150
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.168.948.225	(5.735.823.775)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	287.301.409	6.023.125.184
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.456.249.634	287.301.409

Người lập biểu

Vũ Văn Mạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Nam Định, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Chu tịch Công ty



Đặng Mạnh Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký kinh doanh số 0600138472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 25 tháng 2 năm 2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 11 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 là 827.979.736.712 đồng (Tám trăm hai mươi bảy tỷ, chín trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn, bảy trăm mười hai đồng).

Trụ sở chính tại tổ dân phố Đồng Thịnh, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định..

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác; kinh doanh nước sạch;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn và giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý, chế biến rác thải vệ sinh môi trường;
- Tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ, đường sắt;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2023 là Quản lý, vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu nước, sửa chữa các công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm lập Báo cáo, bao gồm các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn và không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chi tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm lập báo cáo các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hay dài hạn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, cung cấp dịch vụ.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản chi hộ và các khoản tạm ứng.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết trả nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí mua, chi phí chế biến, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất được công ty xây dựng cho năm theo Quyết định phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nam Định về danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi năm 2024.

sau đã trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nam Định.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian trích khấu hao</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	Không trích khấu hao (*)
Máy móc thiết bị	Không trích khấu hao (*)
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Một số tài sản của Công ty nằm trong danh mục tài sản cố định của Công ty Khai thác công trình thủy lợi không phải trích khấu hao theo quy định tại thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018. Cụ thể:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới tiêu nước;
- Máy bơm nước từ 8.000 m³/ giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

(*) Năm 2023 Công ty không trích khấu hao tài sản cố định là Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động công ích thủy lợi trực tiếp và gián tiếp theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị khấu hao ước tính cần trích năm 2023 khoảng 1.107 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, website Công ty và quy trình tưới tiêu nước. Trong đó phần mềm máy tính và website đã hết thời gian khấu hao, quy trình tưới, tiêu nước không tính khấu hao kể từ năm 2023 (trước đó được khấu hao trong thời gian 5 năm với giá trị khấu hao ước tính cho năm 2023 khoảng 124 triệu đồng).

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty theo thời gian sử dụng ước tính.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
 - Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là ngắn hạn hay dài hạn.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh và đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền cầu Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định cấp trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ tưới, tiêu nước.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo diện tích tưới, tiêu nước đã được nghiệm thu trong thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối cho các Quý do Chủ tịch Công ty quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán hoặc thực hiện trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định của các luật thuế hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	36.875.685	20.973.560
Tiền gửi ngân hàng	8.419.373.949	266.327.849
Tổng	8.456.249.634	287.301.409

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	310.000.000	310.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	310.000.000	310.000.000
Tổng	-	-	310.000.000	310.000.000

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Giao Thủy.

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định	-	10.378.362.000
Ban Quản lý dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La	357.536.000	410.257.000
Ban Quản lý Dự án huyện Xuân Trường	500.988.000	-
UBND Xuân Tiến	361.048.000	-
UBND Xuân Thượng	-	387.899.000
Các đối tượng khác	49.255.000	596.210.820
Tổng	1.268.827.000	11.772.728.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	499.649.000	-	675.113.000	-
Ông Tô Văn Quyền	112.000.000	-	118.000.000	-
Ông Tô Trung Tuyển	30.149.000	-	71.149.000	-
Bà Đỗ Thị Yên	347.000.000	-	465.000.000	-
Các đối tượng khác	10.500.000	-	20.964.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-	2.300.000	-
Ngân hàng NN & PTNT huyện Giao Thủy	-	-	2.300.000	-
Các khoản phải thu khác	3.773.172	-	-	-
BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	3.773.172	-	-	-
Tổng	503.422.172	-	677.413.000	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	49.255.000	-	170.575.000	117.059.000
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 6 -12 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Quảng Điện - Điện tử	-	-	-	49.255.000
Tổng				49.255.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	297.759.459	-	309.462.072	-
Công cụ, dụng cụ	144.416.247	-	135.716.247	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.238.178.780	-	1.562.819.491	-
Tổng	1.680.354.486	-	2.007.997.810	-

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Quy trình tưới, tiêu nước	Phần mềm tin học, website	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	620.499.546	163.400.000	783.899.546
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	620.499.546	163.400.000	783.899.546
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	250.715.715	163.400.000	414.115.715
Tăng trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	250.715.715	163.400.000	414.115.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	369.783.831	-	369.783.831
Tại ngày 31/12/2023	369.783.831	-	369.783.831

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	522.029.720	353.355.832
Chi phí trả trước khác	115.418.615	106.961.333
Tổng	637.448.335	460.317.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	596.953.806.861	5.713.067.160	1.984.700.000	3.079.548.042	366.957.994.533	974.689.116.596
Tăng trong năm	5.290.343.717	-	-	54.000.000	-	5.344.343.717
Mua trong năm	-	-	-	54.000.000	-	54.000.000
Tăng khác	5.290.343.717	-	-	-	-	5.290.343.717
Giảm trong năm	93.163.000	-	-	-	-	93.163.000
Giảm khác	93.163.000	-	-	-	-	93.163.000
Số dư tại 31/12/2023	602.150.987.578	5.713.067.160	1.984.700.000	3.133.548.042	366.957.994.533	979.940.297.313
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	107.082.965.975	4.085.553.354	1.984.700.000	2.944.478.042	5.450.460.000	121.548.157.371
Tăng trong năm	-	174.317.857	-	23.990.000	-	198.307.857
Khấu hao trong năm	-	174.317.857	-	23.990.000	-	198.307.857
Giảm trong năm	60.554.600	-	-	-	-	60.554.600
Giảm khác	60.554.600	-	-	-	-	60.554.600
Số dư tại 31/12/2023	107.022.411.375	4.259.871.211	1.984.700.000	2.968.468.042	5.450.460.000	121.685.910.628
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	489.870.840.886	1.627.513.806	-	135.070.000	361.507.534.533	853.140.959.225
Tại ngày 31/12/2023	495.128.576.203	1.453.195.949	-	165.080.000	361.507.534.533	858.254.386.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP TV & Kiểm Định Mai Phương	540.812.000	540.812.000	395.222.000	395.222.000
Công ty CPĐT và tư vấn xây dựng Thảo Nguyên	226.584.000	226.584.000	329.438.000	329.438.000
Công ty TNHH XD&PT Khánh Phong	68.911.000	68.911.000	121.410.000	121.410.000
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Đức Trí	119.750.000	119.750.000	119.750.000	119.750.000
Công ty TNHH Nội Thất Sao Việt	117.625.034	117.625.034	117.625.034	117.625.034
Công ty TNHH sản xuất VL và XD Hùng An Mai	147.679.598	147.679.598	147.679.598	147.679.598
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Thịnh Phát	174.052.000	174.052.000	-	-
Các đối tượng khác	820.754.878	820.754.878	997.627.855	997.627.855
Tổng	2.216.168.510	2.216.168.510	2.228.752.487	2.228.752.487

5.11 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Phải nộp	(244.478.256)	121.687.769	84.816.329	(207.606.816)
Thuế giá trị gia tăng	(269.937.122)	18.542.979	1.223.000	(252.617.143)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.054.653	44.727.185	16.065.211	44.716.627
Thuế thu nhập cá nhân	9.404.213	12.968.950	22.079.463	293.700
Thuế tài nguyên	-	42.427.000	42.427.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	21.655	21.655	-
Tổng	(244.478.256)	121.687.769	84.816.329	(207.606.816)
Phải thu	269.937.122			252.617.143
Phải nộp	25.458.866			45.010.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	81.109.000	79.228.000
Bảo hiểm xã hội	-	339.316.943
Bảo hiểm y tế	-	59.878.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	26.564.000
Phải trả, phải nộp khác	920.129.857	1.528.103.719
<i>Bà Đinh Thị Thúy</i>	422.572.000	-
<i>Ông Phan Đức Thuận</i>	317.132.244	600.771.950
<i>Ông Trần Văn Bích</i>	168.866.163	627.743.992
<i>Các đối tượng khác</i>	11.559.450	299.587.777
Tổng	1.001.238.857	2.033.090.662

5.13 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	861.750.973.412	302.993.837	662.076.927	862.716.044.176
Tăng trong năm	-	-	167.997.684	167.997.684
Lãi trong năm	-	-	167.997.684	167.997.684
Giảm trong năm	-	-	662.076.927	662.076.927
Trích lập các quỹ	-	-	662.076.927	662.076.927
Số dư tại 31/12/2022	861.750.973.412	302.993.837	167.997.684	862.221.964.933
Số dư tại 01/01/2023	861.750.973.412	302.993.837	167.997.684	862.221.964.933
Tăng trong kỳ	5.290.343.717	-	178.886.815	5.469.230.532
Tăng vốn trong năm	5.290.343.717	-	-	5.290.343.717
Lãi trong năm	-	-	178.886.815	178.886.815
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	867.041.317.129	302.993.837	346.884.499	867.691.195.465

5.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.167.135.647	54.243.753.287
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	48.428.591.000	48.428.598.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	5.578.675.657
Doanh thu khác	738.544.647	236.479.630
Các khoản giảm trừ Doanh thu	55.520.000	-
Giảm giá hàng bán	55.520.000	-
Doanh thu thuần	49.111.615.647	54.243.753.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.15 Giá vốn

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của dịch vụ công ích	45.208.285.686	44.562.744.349
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	5.524.657.792
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	731.027.039	234.163.531
Tổng	45.939.312.725	50.321.565.672

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	456.082.812	271.679.150
Tổng	456.082.812	271.679.150

5.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.281.675.000	2.492.177.950
Chi phí đồ dùng văn phòng	62.254.000	45.242.506
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.871.857	225.315.733
Chi phí dự phòng	15.774.000	3.516.000
Thuế phí và lệ phí	49.255.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	845.644.657	1.057.131.867
Chi phí bằng tiền khác	242.752.444	180.165.000
Tổng	3.587.226.958	4.003.549.056

5.18 Thu nhập – Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	231.852.301	41.508.367
Thu thanh lý tài sản cố định	211.248.000	-
Thu thanh lý vật tư	20.586.364	30.653.889
Thu nhập khác	17.937	10.854.478
Chi phí khác	49.397.077	21.814.497
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	32.608.400	-
Chi thanh lý vật tư	16.766.750	21.001.680
Chi phí khác	21.927	812.817
Lợi nhuận khác	182.455.224	19.693.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.19 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	223.614.000	210.011.579
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	21.925	57.897
Thu nhập chịu thuế	223.635.925	210.069.476
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	44.727.185	42.013.895

5.20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.792.072.125	6.880.831.313
Chi phí nhân công	23.181.646.885	26.295.378.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.307.857	333.751.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.449.928.450	13.765.624.157
Chi phí khác bằng tiền	8.587.520.700	8.492.899.958
Tổng	49.209.476.017	55.768.486.104

5.21 Lương của Ban lãnh đạo và phụ cấp kiểm soát viên không chuyên trách

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương của Ban Lãnh đạo	1.422.273.000	1.646.909.000
Phụ cấp của Kiểm soát viên không chuyên trách	82.250.000	84.000.000
Tổng	1.504.523.000	1.730.909.000

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Vũ Văn Mạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Nam Định, ngày 22 tháng 02 năm 2024

Chủ tịch Công ty



Đặng Mạnh Dương